

Số: 67 /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

1. Thức ăn thủy sản. Phần 1: Thức ăn hỗn hợp

Ký hiệu: **QCVN 93:2025/BNNMT.**

2. Thức ăn thủy sản. Phần 2: Chất bổ sung (Thức ăn bổ sung)

Ký hiệu: **QCVN 94:2025/BNNMT.**

3. Thức ăn thủy sản. Phần 3: Thức ăn tươi sống

Ký hiệu: **QCVN 100:2025/BNNMT.**

4. Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Phần 1: Hóa chất, chế phẩm sinh học

Ký hiệu: **QCVN 97:2025/BNNMT.**

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT), Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT ngày 09/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT).

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp Đăng ký chứng nhận hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT, Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT.

Trường hợp quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân thì thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Hiệu lực của Giấy chứng nhận, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm sản xuất trong nước đã ban hành trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

a) Giấy chứng nhận, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có ghi hiệu lực thì tiếp tục sử dụng đến hết hiệu lực ghi trên Giấy, Thông báo, nhưng phải thực hiện đánh giá giám sát 12 tháng/lần theo quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này, không cấp lại Giấy chứng nhận.

b) Giấy chứng nhận, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy không ghi hiệu lực thì tiếp tục sử dụng 24 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Tổ chức chứng nhận đã nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT, Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT.

Trường hợp quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này thuận lợi hơn cho tổ chức chứng nhận thì thực hiện theo đề nghị của tổ chức chứng nhận.

4. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, Quyết định chỉ định còn hiệu lực tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận, Quyết định chỉ định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các tổ chức chính trị-xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo CP; Cổng Thông tin điện tử CP; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phùng Đức Tiên



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 97:2025/BNNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN**


PHẦN 1: HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC

*National technical regulation
on Environmental treatment products in aquaculture
Part 1: Chemical, biological products*

HÀ NỘI- 2025

Lời nói đầu

QCVN 97:2025/BNNMT thay thế QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT

QCVN 97:2025/BNNMT do Cục Thủy sản và Kiểm ngư biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
PHẦN 1: HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC
National technical regulation
on environmental treatment products in aquaculture
Part 1: Chemical, biological products

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn tối đa cho phép chỉ tiêu an toàn và các yêu cầu quản lý đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mã HS áp dụng theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998), *Chất lượng đất – Xác định Crom, Cadimi, Coban, Đồng, Chì, Mangan, Niken, Kẽm trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Các phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và không ngọn lửa.*

TCVN 7924 - 2:2008 (ISO 16649-2:2001), *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.*

TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007), *Chất lượng đất - Xác định Asen, Antimon và Selen trong dịch chiết đất cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật nhiệt điện hoặc tạo hydrua.*

TCVN 8900-7:2012, *Phụ gia thực phẩm – Xác định các thành phần vô cơ – Phần 7: Định lượng Antimon, Bari, Cadimi, Crom, Đồng, Chì và Kẽm bằng đo phổ phát xạ nguyên tử Plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*

TCVN 8900-9:2012, *Phụ gia thực phẩm - Xác định các thành phần vô cơ - Phần 9: Định lượng Asen và antimon bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa.*

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của Salmonella - Phần 1: Phát hiện Salmonella spp..*





Bảng 2: Giới hạn tối đa cho phép của các chỉ tiêu an toàn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	Asen (As)	mg/kg (hoặc mg/l)	15
2	Chì (Pb)	mg/kg (hoặc mg/l)	70

2.3. Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Bảng 3: Giới hạn tối đa cho phép của các chỉ tiêu an toàn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g (hoặc CFU/ml)	1×10^3

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu

Lấy mẫu theo TCVN 13053:2021.

3.2. Phương pháp thử

Xác định hàm lượng Asen (As) quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này theo TCVN 8900-9:2012 hoặc TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007).

Xác định hàm lượng Asen (As) quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này theo TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007).

Xác định hàm lượng Chì (Pb) quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này theo TCVN 8900-7:2012.

Xác định hàm lượng Chì (Pb) quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này theo TCVN 6496:2009.

Xác định *Salmonella* spp. theo TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017).

Xác định *Escherichia coli* theo TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649 -2:2001).

Ngoài các phương pháp thử quy định tại Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy





4.1.1.1. Đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sản xuất trong nước: kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu: kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sản xuất trong nước: trình tự công bố hợp quy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

4.1.2.2. Đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

4.2.1.1. Đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khi đánh giá sự phù hợp, Tổ chức chứng nhận không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1

và khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.2.1.2. Đối với hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật.

6.2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp với Quy chuẩn này thực hiện báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không đảm bảo điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tổ chức chứng nhận sự phù hợp thông tin, phản ánh cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.4. Trường hợp các quy định hoặc các tài liệu viện dẫn tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 93:2025/BNNMT


**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 1: THỨC ĂN HỖN HỢP**

*National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 1: Compound feed*

HÀ NỘI – 2025

Lời nói đầu

QCVN 93:2025/BNNMT thay thế QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT.

QCVN 93:2025/BNNMT do Cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì, phối hợp với Học viện Nông nghiệp Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025. . 



**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 1: THỨC ĂN HỖN HỢP**

***National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 1: Compound feed***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn và quy định quản lý đối với thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Mã HS đối với thức ăn hỗn hợp được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

TCVN 6952: 2018 (ISO 6498:2012), *Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử.*

TCVN 6953:2001 (ISO 14718:1998), *Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng aflatoxin B1 trong thức ăn hỗn hợp. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.*

TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1.*

TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magiê, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella - Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp.*

TCVN 11282:2016, *Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethoxyquin. Phương pháp đo huỳnh quang.*



TCVN 11283:2016, *Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng.*

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.*

TCVN 13052:2021, *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.*

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods. Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh.*

EN 16277:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65% nitric acid and 30% hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh (CVAAS) sau khi phá mẫu bằng lò vi sóng áp suất (dùng dung dịch phá mẫu là axit nitric 65% và hydrogen peroxide 30%).*

EN 16278:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE). Thức ăn chăn nuôi - Xác định Asen vô cơ bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS) sau khi phá mẫu trong lò vi sóng và sử dụng kỹ thuật tách chiết pha rắn (SPE).*

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Thức ăn hỗn hợp là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối trộn theo công thức, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và phát triển của động vật thủy sản.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép của các chỉ tiêu an toàn

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	Aflatoxin B1	µg/kg	10
2	Ethoxyquin	mg/kg	150
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,4
6	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2

Bảng 1 (Kết thúc)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
7	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015): đối với mẫu phân tích vi sinh vật.

Theo TCVN 13052:2021: đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác.


3.2. Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952: 2018 (ISO 6498:2012).

3.3. Phương pháp thử

Bảng 2 - Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Aflatoxin B1	TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006) hoặc TCVN 6953:2001 (ISO 14718:1998)
2	Ethoxyquin	TCVN 11282:2016 hoặc TCVN 11283:2016
3	Chì (Pb)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
4	Cadimi (Cd)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
5	Thủy ngân (Hg)	EN 16277:2012
6	Asen (As) vô cơ	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc EN 16278:2012
7	<i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

Ngoài các phương pháp thử quy định tại Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật. 

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy



4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

4.1.1.1. Đối với thức ăn hỗn hợp sản xuất trong nước thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Đối với thức ăn hỗn hợp nhập khẩu thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với thức ăn hỗn hợp sản xuất trong nước: trình tự công bố hợp quy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN).

Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

4.1.2.2. Đối với thức ăn hỗn hợp nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

4.2.1.1. Đối với thức ăn hỗn hợp sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khi đánh giá sự phù hợp, Tổ chức chứng nhận không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 và khoản 12 Điều 2

Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.2.1.2. Đối với thức ăn hỗn hợp nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.


6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật.

6.2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp Quy chuẩn này thực hiện báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không đảm bảo điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tổ chức chứng nhận sự phù hợp thông tin, phản ánh cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới. 





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 94:2025/BNNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 2: CHẤT BỔ SUNG (THỨC ĂN BỔ SUNG)**

*National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 2: Feed Supplements*

HÀ NỘI – 2025

Lời nói đầu

QCVN 94:2025/BNNMT thay thế QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT.

QCVN 94:2025/BNNMT do Cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì, phối hợp với Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số...../2025/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2025.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 2: CHẤT BỔ SUNG (THỨC ĂN BỔ SUNG)**

***National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 2: Feed supplements***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn và quy định quản lý đối với chất bổ sung (thức ăn bổ sung) dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Mã HS đối với chất bổ sung (thức ăn bổ sung) được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp chất bổ sung (thức ăn bổ sung) dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

TCVN 6952: 2018 (ISO 6498:2012), *Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử*.

TCVN 7407:2004, *Ngũ cốc, đậu đỗ, hạt có dầu - Xác định aflatoxin phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch*.

TCVN 7924 - 2: 2008 (ISO 16649-2:2001), *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid*.

TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1*.

TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magiê, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES)*.

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella. Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp*.

TCVN 11283:2016, *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.*

TCVN 11291:2016, *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng arsen tổng số - Phương pháp đo màu.*

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.*

TCVN 13052:2021, *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.*

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods. Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh.*

EN 16277:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65% nitric acid and 30% hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh (CVAAS) sau khi phá mẫu bằng lò vi sóng áp suất (dùng dung dịch phá mẫu là axit nitric 65% và hydrogen peroxide 30%).*

EN 16278:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE). Thức ăn chăn nuôi - Xác định Asen vô cơ bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS) sau khi phá mẫu trong lò vi sóng và sử dụng kỹ thuật tách chiết pha rắn (SPE).*

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.4.1. *Chất bổ sung* (thức ăn bổ sung) là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp của nhiều nguyên liệu được bổ sung vào thức ăn hoặc khẩu phần ăn để cân đối dinh dưỡng hoặc đóng vai trò chức năng đặc trưng trong thức ăn thủy sản.

1.4.2. *Chế phẩm enzyme* là sản phẩm sinh học có chứa một hoặc nhiều loại enzyme, có hoặc không có chất mang.

1.4.3. *Chế phẩm probiotic* là sản phẩm sinh học chứa một hoặc nhiều chủng vi sinh vật có lợi ở dạng sống, bị bất hoạt có hoặc không có chất mang.

1.4.4. *Chế phẩm prebiotic* là sản phẩm sinh học bao gồm các chất xơ không tiêu hóa (có hoặc không có chất mang) nhằm kích thích hoặc hoạt hóa sự phát triển của các vi sinh vật có lợi trong đường ruột.

1.4.5. *Nhóm axit hữu cơ* là các loại thức ăn chứa một hoặc nhiều axit hữu cơ đóng một vai trò chức năng có lợi nào đó trong việc giúp tăng cường hấp thu tiêu hóa và/hoặc nâng cao sức khỏe vật nuôi hoặc cho mục đích bảo quản thức ăn.



2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Nhóm vitamin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit amin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép đối với nhóm vitamin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit amin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,2
Vi sinh vật			
5	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
6	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

2.2. Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic

Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép đối với chế phẩm enzyme (dạng đơn hoặc hỗn hợp), chế phẩm probiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp), chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Aflatoxin B1			
1	Hàm lượng aflatoxin B1	µg/kg	10
Kim loại nặng			
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	3
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,1
Vi sinh vật			
5	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
6	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

2.3. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật

Bảng 3 - Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	3
2	Chì (Pb)	mg/kg	2
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1
Vi sinh vật			
4	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
5	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

Bảng 4 - Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	Ethoxyquin	mg/kg	150
Kim loại nặng			
2	Asen (As) tổng số*	mg/kg	10
3	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	2
5	Chì (Pb)	mg/kg	10
6	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,5
Vi sinh vật			
7	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
8	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

*Nếu hàm lượng asen tổng số nhỏ hơn 2 mg/kg thì không phải kiểm tra chỉ tiêu Asen vô cơ




2.4. Nhóm khoáng chất

Bảng 5 - Giới hạn tối đa cho phép đối với nhóm khoáng chất

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	12
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	30
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,2

2.5. Nhóm chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác (hương liệu, chất nhũ hóa, chất tạo màu, chất kết dính, phụ gia)

Bảng 6 - Giới hạn tối đa cho phép đối với nhóm chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác (hương liệu, chất nhũ hóa, chất tạo màu, chất kết dính, phụ gia)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015): đối với mẫu phân tích vi sinh vật.

TCVN 13052:2021: đối với mẫu phân tích chỉ tiêu khác.

3.2 Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952:2018 (ISO 6498:2012).

3.3 Phương pháp thử




Bảng 7- Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu xác định	Phương pháp thử
1	Aflatoxin B1	TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006) hoặc TCVN 7407:2004
2	Asen (As) tổng số	TCVN 11291:2016 hoặc TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
3	Asen (As) vô cơ	EN 16278:2012
6	Cadimi (Cd)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
7	Chì (Pb)	
8	Thủy ngân (Hg)	EN 16277:2012
9	Ethoxyquin	TCVN 11283:2016
11	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
12	<i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

Ngoài các phương pháp thử quy định tại Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

4.1.1.1. Đối với chất bổ sung sản xuất trong nước thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Đối với chất bổ sung nhập khẩu thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với chất bổ sung sản xuất trong nước: trình tự công bố hợp quy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN).

Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

4.1.2.2. Đối với chất bổ sung nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

4.2.1.1. Đối với chất bổ sung sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khi đánh giá sự phù hợp, Tổ chức chứng nhận không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 và khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.2.1.2. Đối với chất bổ sung nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.3. Thức ăn chăn nuôi bổ sung được sử dụng làm chất bổ sung thức ăn thủy sản khi đáp ứng quy định:

4.2.3.1. Chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn phù hợp với Quy chuẩn này;

4.2.3.2. Tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với chất bổ sung thức ăn thủy sản.

4.2.3.3. Giấy chứng nhận hợp quy có nội dung “*sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của chất bổ sung thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi bổ sung*”.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật.

6.2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp Quy chuẩn này thực hiện báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không đảm bảo điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tổ chức chứng nhận sự phù hợp thông tin, phản ánh cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 100:2025/BNNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI SỐNG**

*National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 3: Fresh live feeds*

HÀ NỘI – 2025

Lời nói đầu

QCVN 100:2025/BNNMT thay thế QCVN 02-31-3:2019/BNNPTNT.

QCVN 100:2025/BNNMT do Cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì, phối hợp với Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN
PHẦN 3: THỨC ĂN TƯƠI SỐNG**

***National technical regulation
on Aquaculture feed
Part 3: Fresh live feeds***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn và quy định quản lý đối với thức ăn tươi sống dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Mã HS đối với thức ăn tươi sống được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp thức ăn tươi sống dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tự sản xuất thức ăn tươi sống để sử dụng nội bộ.

1.3. Tài liệu viện dẫn

TCVN 5276:1990, *Thủy sản - Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu.*

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods. Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh.*

ISO 21872-1:2017, *Microbiology of the food chain - Horizontal method for the determination of Vibrio spp. - Part 1: Detection of potentially enteropathogenic Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus. Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện Vibrio spp. - Phần 1: Phát hiện Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae and Vibrio vulnificus có khả năng gây bệnh đường ruột.*

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Thức ăn tươi sống là các loại sinh vật chưa qua chế biến, ở trạng thái sống, tươi, đông lạnh dùng làm thức ăn cho động vật thủy sản.




2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Chỉ tiêu vi sinh vật

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép đối với chỉ tiêu vi sinh vật

Dạng thức ăn tươi sống	Chỉ tiêu	<i>Vibrio parahaemolyticus</i>
Artemia tươi sống		Không phát hiện trong 25g

2.2. Chỉ tiêu kim loại nặng

Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép đối với các chỉ tiêu kim loại nặng

Dạng thức ăn tươi sống	Chỉ tiêu	Chì (Pb) (mg/kg)	Cadimi (Cd) (mg/kg)
Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống		1,5	2
Động vật thân mềm chân đầu, chân bụng tươi sống		1	2

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 5276:1990.

3.2. Phương pháp thử

Bảng 3 - Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Pb	AOAC 986.15
2	Cadimi	AOAC 986.15
3	Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO 21872-1:2017

Ngoài các phương pháp thử quy định tại Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật.




4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

4.1.1.1. Đối với thức ăn tươi sống sản xuất trong nước thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Đối với thức ăn tươi sống nhập khẩu thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với thức ăn tươi sống sản xuất trong nước: trình tự công bố hợp quy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN).

Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

4.1.2.2. Đối với thức ăn tươi sống nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

4.2.1.1. Đối với thức ăn tươi sống sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khi đánh giá sự phù hợp, Tổ chức chứng nhận không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy

sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 và khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.2.1.2. Đối với thức ăn tươi sống nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật.

6.2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp Quy chuẩn này thực hiện báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không đảm bảo điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tổ chức chứng nhận sự phù hợp thông tin, phản ánh cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.



